



HỢP ĐỒNG THẦU PHỤ

Số:/2026/HĐTP/CM- CNXD1VIWASEEN

Ngày tháng năm 2026

Giữa

CÔNG TY TNHH MTV VINACONEX XÂY DỰNG

Và

CHI NHÁNH XÂY DỰNG SỐ 1-TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM-CTCP

Về việc: Cung cấp nhân công xây dựng kết cấu phần thô cho các căn biệt thự
liền kề

Dự án: Khu đô thị du lịch Cái Giá – Cát Bà

Địa điểm: Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng.

Hợp đồng này bao gồm Thỏa thuận Hợp đồng, Các điều kiện Hợp đồng, các Phụ lục và các Tài liệu hợp đồng khác (nếu có), cấu thành nội dung hoàn chỉnh và là những thành phần không thể tách rời của Hợp đồng.

CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 15, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.
- Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng
- Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Căn cứ Quyết định 1041/QĐ-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về Công bố hướng dẫn xác định khối lượng công trình;
- Căn cứ vào các văn bản pháp luật khác có liên quan trong lĩnh vực xây dựng;
- Căn cứ theo nhu cầu và khả năng của Các Bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2026 tại Trụ sở Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng, số 34 Láng Hạ, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN GỒM:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VINACONEX XÂY DỰNG

Địa chỉ : Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : (84-24) 38 232 255 Fax : (84-24)38 232 525
Số tài khoản : 1165959599 tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hoài Đức
Mã số thuế VAT : 0107926315
Người đại diện : Ông **Lê Văn Thắng** – Chức vụ: Tổng giám đốc
Là bên thứ nhất và sau đây được gọi là "**Bên A**"

Và

CHI NHÁNH XÂY DỰNG SỐ 1- TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM-CTCP

Địa chỉ : Tầng 1, số nhà 52, phố Quốc Tử Giám, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, TP Hà Nội
Điện thoại : 0912.309.119
Số tài khoản : 113 0000 35450 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Thăng Long
Mã số thuế VAT : 0100105976-011
Người đại diện : Ông **Hoàng Hải** – Chức vụ: Giám đốc
(theo Giấy uỷ quyền số ngày của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam – CTCP)

Là bên thứ hai và sau đây được gọi là "**Bên B**"

Nhà thầu chính và Thầu phụ sau đây sẽ được gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "Các bên"

Đại diện cho thầu phụ thỏa thuận ký kết hợp đồng thi công xây dựng tại dự án

"KĐT du lịch Cái Giá – Cát Bà" như sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng:

- Bên A thỏa thuận với Bên B về việc: Cung cấp nhân công thi công xây dựng kết cấu phần thô cho các căn biệt thự liền kề của Bên A tại dự án: Khu đô thị du lịch Cái Giá – Cát Bà.
- Khối lượng thi công được tính theo khối lượng thực tế xác nhận của đại diện hai Bên.

Điều 2: Hình thức hợp đồng, giá trị hợp đồng:

- Hợp đồng đơn giá cố định.

Đơn giá áp dụng cho các phần việc theo Điều 1 và thanh toán trên cơ sở nghiệm thu khối lượng thực tế đã bao gồm tất cả các công việc mà Bên B phải làm để hoàn thành sản phẩm.

Giá trị hợp đồng của hợp đồng: **1.716.303.784 đồng** (chưa bao gồm VAT)

(Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm mười sáu triệu, ba trăm linh ba nghìn, bảy trăm tám mươi tư đồng)

Chi tiết Giá trị Hợp đồng theo Phụ lục 1.1 Bảng chi tiết giá trị Hợp đồng đính kèm.

Thuế VAT sẽ được xuất và thực hiện theo quy định của nhà nước tại thời điểm hiện hành và đã bao gồm các chi phí khác của bên B để thực hiện hoàn tất công việc được giao theo yêu cầu của bên A.

Giá trị thanh toán sẽ bằng đơn giá nhân với khối lượng thực tế hoàn thành dựa trên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của từng công việc giữa hai bên và tiền thuế VAT theo hoá đơn GTGT. (Sau khi giảm trừ chi phí do Bên B vi phạm hợp đồng và các chi phí do Bên A tạm ứng cho Bên B).

Điều 3: Thanh toán

3.1 Phương thức thanh toán: Chuyển khoản

- **Tạm ứng:** Không áp dụng.

- **Thanh toán:** Bên A thanh toán (02 đợt/tháng) 90% giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ; 5% giá trị tạm giữ lại thanh toán vào kỳ tiếp theo, 5% giá trị giữ lại thanh toán khi quyết toán. Trong vòng 10 ngày nếu Bên B không nhận được tiền thanh toán từ bên A, bên B có quyền dừng công việc mọi chi phí tổn thất Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Đồng tiền thanh toán: là Đồng Việt Nam.

3.2 Các giấy tờ của bộ chứng từ thanh toán:

- Trước khi bên A thanh toán cho bên B, bên B phải có đầy đủ các thủ tục sau trước ngày 28 hàng tháng, trường hợp gửi bộ hồ sơ nghiệm thu muộn, khối lượng sẽ chuyển sang tháng sau và chỉ được tạm ứng tiền ăn.
- + Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng có đầy đủ chữ ký của đại diện bên A, Chỉ huy công trình, kỹ sư phụ trách về chất lượng và khối lượng;
- + Hồ sơ thanh toán theo mẫu bên A (đã trừ các khoản vi phạm (nếu có));
- + Hóa đơn hợp lệ của Bên B;

Bản vẽ đánh dấu phần công việc đã thực hiện theo khối lượng hoàn thành trên và được kỹ sư phụ trách về chất lượng và khối lượng của bên A ký xác nhận

3.3 Thông báo

Bất kỳ thông báo nào được phát hành cho Các bên theo như điều kiện hợp đồng sẽ được chuyển tới các địa điểm sau đây hoặc tới các địa chỉ được Các bên thông báo bằng văn bản.

BÊN A

Địa chỉ: Công trường Vinaconex, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng

Người nhận: Ông **Nguyễn Kỳ Sơn** – Chức vụ: **Chỉ huy trưởng**

Điện thoại: 0944.207.888

BÊN B

Địa chỉ : Tầng 4, tòa nhà VIWASEEN TOWER, số 48 Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội

Người nhận : Ông **Hoàng Hải** – Chức vụ: **Giám đốc**

Điện thoại : 0912.309.119

Điều 4: Sửa chữa các sai sót

Trong trường hợp hư hỏng do chất lượng thi công của Bên B mà được các bên liên quan phát hiện dẫn đến việc phải sửa chữa bổ sung thì những chi phí này do Bên B chịu. Việc sửa chữa này

không được tính để kéo dài thời gian thi công.

Bên B có trách nhiệm sửa chữa các sai sót được nêu ra sau khi nghiệm thu, kiểm định. Thời hạn sửa chữa sai sót sẽ được Bên A quy định cụ thể, hợp lý với từng trường hợp cụ thể. Nếu sau thời hạn nêu trên Bên B không hoàn thành việc sửa chữa sai sót thì Bên A có quyền Tự tiến hành sửa chữa các sai sót đó hoặc giao cho đơn vị khác sửa chữa. Các chi phí sửa chữa, chi phí phát sinh cho việc sửa lỗi đó sẽ do Bên B chịu và trừ vào giá trị thanh toán của Bên B.

Điều 6: Tiến độ thi công:

Tiến độ thi công: Theo yêu cầu thực tế của Bên A và theo từng giai đoạn thi công (tiến độ cụ thể từng phần việc được xác định dựa trên giao việc của Bên A cho Bên B đối với các phần việc)

Thời gian thi công bao gồm cả những ngày nghỉ, lễ. Những ngày mưa, bão, lụt lội hay do những nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, dịch họa hoặc do nguyên nhân không thuộc lỗi của Bên B thì không tính vào tiến độ này nhưng phải được Bên A xác nhận.

Điều 7: Tính toán đo bóc khối lượng:

Trong trường hợp thầu chính không quy định thì áp dụng theo Phương pháp đo bóc của Chủ đầu tư quy định trong Hợp đồng thầu chính và quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 23/5/2017 về việc công bố hướng dẫn đo bóc khối lượng công trình xây dựng.

Điều 8: Quyền hạn và trách nhiệm của Bên A:

Thông báo trước ít nhất 2 ngày cho Bên B về thời gian thi công. Cung cấp Hồ sơ bản vẽ thiết kế kỹ thuật cho Bên B (phần công việc liên quan đến Bên B).

Bàn giao mặt bằng thi công, Cử cán bộ kỹ thuật hướng dẫn công nhân nội quy công trình và an toàn lao động trước khi thi công trên công trường.

Cử cán bộ kỹ thuật kiểm tra giám sát, hướng dẫn công nhân làm việc trên công trường, kiểm tra chất lượng kỹ thuật và an toàn lao động đồng thời phối kết hợp với Bên B giải quyết những công việc phát sinh trong quá trình thi công.

Có trách nhiệm nghiệm thu thanh toán cho Bên B theo đúng điều khoản của hợp đồng.

Đảm bảo thời gian và các điều kiện an toàn khác để thi công được tiến hành cả ngày và đêm.

Có quyền tạm dừng hoặc hủy bỏ hợp đồng nếu Bên B vi phạm hợp đồng này hoặc phát hiện ra Bên B không đủ năng lực thực hiện công việc được giao. Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B trước 1 ngày.

Điều 9: Quyền hạn và trách nhiệm Bên B:

Nhà thầu phụ sẽ chịu toàn bộ trách nhiệm, đảm bảo mọi hoạt động thi công và thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ của Nhà thầu phụ trên công trường một cách thích hợp, an toàn, ổn định.

Nhà thầu phụ sẽ tạo điều kiện cho Nhà thầu chính và Chủ đầu tư tiếp cận Công việc thầu phụ trong tất cả các thời gian hợp lý để kiểm tra, giám sát.

Nhà thầu phụ sẽ tiến hành các điều tra, khảo sát riêng của mình và sẽ chịu trách nhiệm đối với các thông tin và số liệu do Nhà thầu chính cung cấp mà các thông tin và số liệu này sẽ được thẩm tra và kiểm tra bằng việc sử dụng các thiết kế hay các áp dụng kỹ thuật cho Dự án phù hợp với các thực tiễn kỹ thuật được chấp thuận theo thông lệ. Nhà thầu phụ được coi là đã khảo sát, tìm hiểu và có đầy đủ thông tin về mặt bằng hiện trạng công trường, điều kiện địa chất thủy văn và các điều kiện thi công khác để thực hiện Công việc của Thầu phụ.

Nhà thầu phụ đảm bảo có đầy đủ năng lực pháp lý, năng lực tài chính, năng lực kinh nghiệm để

thực hiện Công việc thầu phụ.

Nhà thầu phụ sẽ duy trì liên tục việc bảo vệ Công việc thầu phụ khỏi những mất mát hay thiệt hại và thực hiện các biện pháp thích hợp hoặc cần thiết để bảo đảm an toàn cho người và tài sản khi thực hiện Công việc thầu phụ

Nhà thầu phụ có trách nhiệm thực hiện, tuân thủ đầy đủ Hệ thống nhận diện thương hiệu của Nhà thầu chính (trường hợp không sử dụng thương hiệu của Nhà thầu chính thì Nhà thầu phụ có Văn bản đề nghị và phải được Nhà thầu chính đồng ý bằng Văn bản); Nhà thầu chính sẽ cung cấp Sổ tay Hệ thống nhận diện thương hiệu, biển hiệu công trình, biển hiệu và trang thiết bị an toàn lao động của Nhà thầu chính trên công trường (quần áo bảo hộ, mũ, cờ, logo, biển hiệu, văn phòng công trường, văn phòng phẩm, các phương tiện thiết bị...). Trong trường hợp vi phạm, Nhà thầu chính có quyền yêu cầu Nhà thầu phụ tạm dừng công việc mà không được giảm trừ bất kỳ nghĩa vụ nào do tạm dừng, thực hiện phạt vi phạm 20 triệu đồng/lần vi phạm (tái phạm sẽ tăng phạt gấp đôi so với lần vi phạm liền trước đó) và các hình thức chế tài khác nếu thấy cần thiết

Nhà thầu phụ đảm bảo rằng nhân viên của mình phải tuân thủ các yêu cầu của Nội quy công trường của Nhà thầu chính và các yêu cầu, quy định an toàn của Chủ đầu tư.

Nhà thầu phụ sẽ thường xuyên tổ chức những cuộc họp về an toàn lao động trên công trường, tham dự những cuộc họp này là những cán bộ, kỹ sư chủ chốt làm việc trên công trường của Thầu phụ. Nếu Thầu chính buộc phải thông báo cho Nhà thầu phụ biết rằng các qui định, nội quy an toàn không được tuân thủ hay Nhà thầu phụ hoặc các Nhà thầu phụ đang chấp nhận thông lệ/ cách làm việc không an toàn, thì Nhà thầu phụ ngay lập tức cần tiến hành khắc phục tình hình.

Trong trường hợp Nhà thầu phụ không khắc phục tình hình đó và công việc tiếp tục được thực hiện, theo ý kiến của Thầu chính và đại diện tư vấn là nguy hiểm, thì Thầu chính có quyền yêu cầu tạm dừng công việc ở khu vực bị coi là thiếu an toàn và công việc sẽ không được phép tiếp tục cho tới khi các biện pháp an toàn yêu cầu đã được thực hiện. Nhà thầu phụ sẽ không được đền bù hay gia hạn thời gian để hoàn thành trong trường hợp tạm dừng như đã nói ở trên vì vi phạm quy định an toàn. Hoặc trong trường hợp này, Nhà thầu chính có quyền chủ động thực hiện các biện pháp khắc phục cần thiết và khấu trừ chi phí vào giá trị thanh toán của Nhà thầu phụ.

Nhà thầu phụ có trách nhiệm thực hiện các biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường trong và ngoài công trường theo nội quy công trường và theo các quy định hiện hành.

Nhà thầu phụ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về người và tài sản của Nhà thầu phụ trên công trường, trách nhiệm với bên thứ ba và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Pháp luật trong phạm vi công trường Nhà thầu phụ được giao quản lý.

Nhà thầu phụ thừa nhận rằng trong suốt thời gian thực hiện Công việc thầu phụ sẽ có các Nhà thầu phụ khác cùng đồng thời làm việc trên công trường theo các Hợp đồng thầu phụ khác nhau, cùng thực hiện và vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị tới công trường. Nhà thầu phụ sẽ hợp tác và phối hợp với Nhà thầu chính và các Nhà thầu phụ khác để hoàn thành Công việc thầu phụ an toàn, hiệu quả, đúng thời hạn và không cản trở các công việc của Nhà thầu phụ khác.

Điều 10: Phạt vi phạm

Theo quy định chung của Dự án

Điều 11: Điều khoản chung:

- Các Bên đồng ý tuân thủ tất cả các luật và quy định có liên quan. Ngoài ra, các Bên đồng ý

tuân thủ tất cả các quy định do Nhà tài trợ (nếu có đối với các dự án do các tổ chức quốc tế tài trợ) đặt ra và các nghĩa vụ theo hợp đồng, bao gồm nhưng không giới hạn trong phạm vi những quy định liên quan đến gian lận, tham nhũng, thông đồng và các hành vi ép buộc.

- Các Bên đồng ý tuân thủ các chính sách liên quan của riêng mình, bao gồm nhưng không giới hạn phạm vi những chính sách được quy định trong Bộ Quy tắc ứng xử và Chương trình Tuân thủ liêm chính của chính Công ty mình.

Nếu Bên nào không có các chính sách liên quan đến liêm chính, thì Bên không có các chính sách đó đồng ý tuân theo các chính sách được quy định trong Bộ Quy tắc ứng xử và Chương trình tuân thủ liêm chính của Bên còn lại.

Việc vi phạm bất kỳ nội dung nào trong điều khoản này sẽ bị coi là hành vi vi phạm nghiêm trọng. Bên không vi phạm phải thông báo cho Bên vi phạm trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi phát hiện ra vi phạm. Bên vi phạm sẽ có 10 ngày làm việc để sửa chữa, khắc phục. Nếu vấn đề vi phạm không được khắc phục, toàn bộ Thỏa thuận/Hợp đồng sẽ bị chấm dứt theo quyết định của Bên không vi phạm.

- Các Bên đồng ý không yêu cầu cũng như không thực hiện bất kỳ hành vi nào trái với các nội dung được đề cập ở đây. Nếu, tại bất kỳ thời điểm nào, khi một Bên được yêu cầu rõ ràng thực hiện hành vi vi phạm điều khoản này, hoặc theo bất kỳ hình thức nào xem là được yêu cầu thực hiện hành vi trái đạo đức, thì Bên còn lại phải từ chối và nếu sau khi giải thích mà không thể giải quyết được, thì Bên còn lại có thể chấm dứt Thỏa thuận/Hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, mọi tranh chấp không dẫn đến thỏa thuận sẽ được đưa ra xét xử tại Tòa án kinh tế Thành phố Hà Nội. Mọi phán quyết của tòa án sẽ là cuối cùng và bắt buộc cho cả 2 bên. Án phí liên quan khác nếu có sẽ do bên thua kiện chịu trừ khi có thỏa thuận khác.

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi hai bên thực hiện xong nghĩa vụ của mình. Trong vòng 07 ngày sau khi Hai bên đã thực hiện đầy đủ, quyền lợi và nghĩa vụ của Hợp đồng mà không có tranh chấp xảy ra thì hợp đồng xem như đã được thanh lý.

Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Tên: Ông **Lê Văn Thắng**

Chức vụ: Tổng giám đốc

Chữ ký:

ĐẠI DIỆN BÊN B

Tên: Ông **Hoàng Hải**

Chức vụ: Giám đốc

Chữ ký:

PHỤ LỤC 1: BẢNG CHI TIẾT GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	CẦN LIỀN KÈ (MẪU LK2) - PHÂN KHU A3				1.716.303.784	
1	Phần cọc	TB	1,00	7.222.875	7.222.875	Chi tiết theo Bảng 1.1 đính kèm
2	Phần kết cấu móng	TB	1,00	414.950.519	414.950.519	
3	Phần kết cấu thân	TB	1,00	1.126.345.552	1.126.345.552	
4	Phần ngoài nhà	TB	1,00	167.784.837	167.784.837	
	TỔNG CỘNG (CHƯA VAT)				1.716.303.784	

PHỤ LỤC 1.1: BẢNG CHI TIẾT GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

HẠNG MỤC: CÁC CÁN LIÊN KẾ MẪU LK2 - KHU A3

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	HẠNG MỤC: PHẦN CỌC				7.222.875	
1	Cắt đầu cọc dương đến cote nền	cái	85,0	84.975	7.222.875	
	HẠNG MỤC: PHẦN MÓNG				414.950.519	
	*PHẦN MÓNG					
1	Lắp đặt các kết cấu thép khác, lắp đặt tôn bịt liên kết cọc D180x8	tấn	0,090	7.210.000	647.458	
2	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép liên kết cọc và đài móng, đường kính <=10 mm	tấn	0,140	4.944.000	691.666	
3	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép liên kết cọc và đài móng, đường kính <=18 mm	tấn	0,292	4.944.000	1.442.165	
4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông liên kết cọc và đài móng, đá 1x2, mác 300, PCB40	m3	0,778	103.000	80.124	
5	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	1,027	30.900.000	31.727.090	
6	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ bê tông lót đài móng, giằng móng, lót đáy hố pit	100m2	0,773	17.510.000	13.542.234	
7	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót lót đài móng, giằng móng, lót đáy hố pit, bê tông đá 4x6 mác 100	m3	27,421	257.500	7.060.805	
8	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn cho bê tông đài móng	100m2	1,405	17.510.000	24.605.052	
9	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính <=10 mm	tấn	0,599	4.944.000	2.963.434	
10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0,134	4.944.000	664.474	
11	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, chiều rộng móng <=250 cm, đá 1x2, mác 300	m3	49,130	103.000	5.060.369	
12	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn cổ cột	100m2	0,495	17.510.000	8.667.450	
13	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép cổ cột, đường kính <=10 mm	tấn	0,127	4.944.000	628.877	
14	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép cổ cột, đường kính >=18 mm	tấn	3,893	4.944.000	19.248.970	
15	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông cổ cột, bê tông đá 1x2 mác 300	m3	3,590	133.900	480.755	
16	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn giằng móng	100m2	3,757	17.510.000	65.788.572	
17	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép giằng móng, đường kính <=10 mm	tấn	3,203	4.944.000	15.834.643	
18	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép giằng móng, đường kính <=18 mm	tấn	2,181	4.944.000	10.782.864	
19	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép giằng móng, đường kính >18 mm	tấn	2,635	4.944.000	13.028.429	
20	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông giằng móng, bê tông hố pit, đá 1x2, mác 300	m3	53,409	103.000	5.501.127	
21	Xây gạch đất sét nung 5,5x9,5x20,2cm, xây cổ móng, chiều dày <30cm, vữa XM mác 50, PCB40	m3	23,416	1.390.500	32.560.226	
22	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn giằng chân tường	100m2	0,926	17.510.000	16.210.758	
23	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép giằng đỉnh tường móng, đường kính <=10 mm	tấn	0,693	4.944.000	3.426.192	
24	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông giằng đỉnh tường móng, đá 1x2, mác 300	m3	8,056	133.900	1.078.725	
	*PHẦN BÊ NƯỚC NGÂM			0		
25	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn bê tông lót bề	100m2	0,068	17.510.000	1.197.684	

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
26	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng bể nước, đá 2x4, vữa mác 100, PCB40	m3	4,624	257.500	1.190.577	
27	Ván khuôn cho bê tông đầm đáy bể	100m2	0,211	17.510.000	3.698.112	
28	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép đầm bể nước, đường kính <=10 mm, ở độ cao <=6 m	tấn	0,058	4.944.000	287.741	
29	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép đầm bể nước, đường kính <=18 mm, ở độ cao <=6 m	tấn	0,242	4.944.000	1.195.459	
30	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông đầm bể nước, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	3,194	103.000	329.023	
31	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép đáy bể nước, đường kính <=10 mm	tấn	0,279	4.944.000	1.379.376	
32	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông đáy bể nước, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	4,032	103.000	415.296	
33	Xây gạch đất sét nung 5,5x9,5x20.2cm, xây bể chứa, vữa XM mác 50	m3	19,166	1.390.500	26.650.879	
34	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	89,760	115.875	10.400.940	
35	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	117,216	119.480	14.004.968	
36	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	26,880	82.400	2.214.912	
37	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn giằng bể nước	100m2	0,116	17.510.000	2.038.164	
38	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép, giằng tường bể nước, đường kính <=10 mm, ở độ cao <=6 m	tấn	0,121	4.944.000	596.246	
39	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông giằng bể nước, đá 1x2, mác 200	m3	1,278	103.000	131.634	
40	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp bể nước	100m2	0,342	17.510.000	5.988.420	
41	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép nắp bể đường kính <=10 mm	tấn	0,202	4.944.000	999.677	
42	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nắp bể, đá 1x2, mác 200	m3	3,720	257.500	957.900	
43	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn, ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chốp	100m2	0,010	21.630.000	207.648	
44	Sản xuất, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan nắp bể nước	tấn	0,025	4.944.000	121.622	
45	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nắp bể nước, đá 1x2, mác 200	m3	0,147	257.500	37.853	
46	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 75kg	1 cấu kiện	6,0	92.700	556.200	
	*PHẦN BÊ TỰ HOẠI			0		
47	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn bê tông lót bể	100m2	0,060	17.510.000	1.050.600	
48	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng bể., chiều rộng <= 250 cm, đá 2x4, vữa mác 100, PCB40	m3	3,467	257.500	892.701	
49	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn đầm bể nước	100m2	0,182	17.510.000	3.183.318	
50	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép đầm bể nước, đường kính <=10 mm, ở độ cao <=6 m	tấn	0,040	4.944.000	198.749	
51	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép đầm bể nước, đường kính <=18 mm, ở độ cao <=6 m	tấn	0,212	4.944.000	1.050.106	
52	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông đầm bể, đá 1x2, mác 200	m3	2,732	103.000	281.437	
53	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép đáy bể nước, đường kính <=10 mm	tấn	0,202	4.944.000	999.677	
54	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông đáy bể, đá 1x2, mác 200	m3	2,70	113.300	305.910	
55	Xây gạch đất sét nung 5,5x9,5x20.2cm, xây tường chia ngăn, vữa XM mác 50	m3	15,848	1.390.500	22.036.366	
56	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn giằng bể	100m2	0,10	17.510.000	1.743.996	
57	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép, giằng tường bể, đường kính <=10 mm, ở độ cao <=6 m	tấn	0,256	4.944.000	1.266.653	

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
58	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông giằng bê, đá 1x2, mác 200	m3	1,093	103.000	112.600	
59	Xây gạch đất sét nung 5,5x9,5x20.2cm, xây bể chứa, vữa XM mác 50	m3	2,376	1.390.500	3.303.828	
60	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	120,780	115.875	13.995.383	
61	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	18,0	82.400	1.483.200	
62	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn, ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chốp	100m2	0,128	21.630.000	2.764.314	
63	Sản xuất, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan nắp bể	tấn	0,183	4.944.000	904.752	
64	Sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nắp bể nước, đá 1x2, mác 200	m3	2,411	113.300	273.144	
65	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	cầu kiện	30,0	92.700	2.781.000	
HẠNG MỤC: PHÂN KẾT CẤU THÂN					1.126.345.552	
CỘT						
1	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn cột	100m2	7,366	17.510.000	128.982.162	
2	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	1,449	4.944.000	7.164.350	
3	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 28m	tấn	2,279	4.944.000	11.264.904	
4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao <= 28m	tấn	12,256	4.944.000	60.595.147	
5	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m2, chiều cao <= 28m, đá 1x2, mác 300	m3	52,945	133.900	7.089.362	
DẦM						
6	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn xà dầm, giằng, chiều cao <= 28m	100m2	17,097	17.510.000	299.368.470	
7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	2,823	4.944.000	13.956.912	
8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 28m	tấn	8,086	4.944.000	39.978.173	
9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao <= 28m	tấn	7,230	4.944.000	35.745.120	
10	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m3	115,552	103.000	11.901.877	
SÀN					0	
11	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao <= 28m	100m2	13,311	17.510.000	233.075.610	
12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	18,240	4.944.000	90.178.560	
13	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 300	m3	249,969	103.000	25.746.807	
14	Hoàn thiện công tác lắp đặt các hạng mục liên quan để hoàn thiện ô sàn hạ cốt	m	6,0	51.500	309.000	
LANH TÔ, MÁI HÁT					0	
15	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn lạnh tô	100m2	2,547	21.630.000	55.087.284	
16	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép lạnh tô, đường kính <= 10mm	tấn	1,619	4.944.000	8.003.842	
17	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liên mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	0,0	4.944.000	0	
18	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lạnh tô, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	15,263	257.500	3.930.145	
19	Khoan cấy thép bằng hóa chất Ramset hoặc tương đương, đường kính thép D10 khoan cấy thép	lỗ khoan	624,0	46.865	29.243.760	
20	Lắp đặt lạnh tô	cái	180,0	46.350	8.343.000	
THANG BỘ					0	
21	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn dầm chân thang	100m2	0,047	21.630.000	1.012.284	

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
22	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép dầm chân thang, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,023	4.944.000	112.723	
23	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép dầm chân thang, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0,064	4.944.000	317.405	
24	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông dầm chân thang, đá 4x6, mác 100	m3	0,513	103.000	52.839	
25	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cầu thang thường	100m2	1,805	21.630.000	39.037.824	
26	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	2,806	4.944.000	13.870.886	
27	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cầu thang thường, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	19,195	103.000	1.977.106	
HẠNG MỤC: PHẦN HOÀN THIỆN NGOÀI NHÀ					167.784.837	
TAM CẤP						
1	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn bê tông lót bản tam cấp	100m2	0,044	21.630.000	960.372	
2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót bản tam cấp, đá 4x6, mác 100	m3	3,222	257.500	829.665	
3	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn bản tam cấp	100m2	0,044	21.630.000	947.394	
4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép bản tam cấp, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,253	4.944.000	1.251.821	
5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông bản tam cấp, đá 1x2, mác 250	m3	3,525	103.000	363.075	
GIÁO THI CÔNG					0	
6	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 50 m	100m2	36,476	4.480.500	163.432.510	
CÔNG NHẬT					0	
7	Các công việc khác không nằm trong hợp đồng	công	0,0	950.000	0	
TỔNG CỘNG (CHƯA VAT)					1.716.303.784	